

Characters	PINYIN	Part of speech	English
找到	zhǎodào	RC	find [something or someone] successfully
走错	zǒucuò	RC	go the wrong way
已经	yǐjīng	adv.	already
红绿灯	hónglǜdēng	n.	traffic light
路口	lùkǒu	n.	intersection
过	guò	v.	to pass
上一个	shàng yíge	pron.	last one
下一个	xià yíge	pron.	next one

到了+place	dàole+place		to arrive
往左拐	wǎng zuógǎi		to turn left
往右拐	wǎng yòuguǎi		to turn right
一直	yìzhí	adv.	straight; continuously
累	lèi	adj.	tired
先	xiān	adv.	first
最后	zuìhòu	adv.	last

Kèwén (课文):



你有地图吗？给我看看^⑥。 Ní yǒu dìtú ma? Gěi wǒ kànkàn.



地图在宿舍里，我忘了拿来了。 Dìtú zài sùshè lǐ, wǒ wàng le ná le.



没有地图，走错了怎么办？ Méiyǒu dìtú, zǒucuò le zěnmébàn?



没有地图没关系，中国城我去过很多次，不用地图也能找到^⑦。 Méiyǒu dìtú méi guānxi, zhōngguó chéng wǒ qù guò hěnduō cì, búyòng dìtú yě néng zhǎodào.